



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÝ I NĂM 2018**

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2018

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>882.341.475.731</b>	<b>1.073.492.771.019</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>26.412.901.797</b>	<b>30.217.978.641</b>
1 . Tiền	111	V.1	24.139.901.797	28.967.978.641
2 . Các khoản tương đương tiền	112		2.273.000.000	1.250.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.191.267.129</b>	<b>14.191.267.129</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14.191.267.129	14.191.267.129
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>360.876.530.442</b>	<b>295.519.795.779</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	290.062.551.017	251.218.343.649
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.550.980.438	32.720.608.942
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		604.800.000	806.400.000
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.752.898.677	11.881.454.565
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1.094.699.690)	(1.107.011.377)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>433.782.733.117</b>	<b>665.119.719.713</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	433.979.780.827	665.316.767.423
a . Hàng mua đang đi đường			-	63.150.243.596
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		199.370.043.870	202.085.940.986
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		275.745.130	157.397.654
d . Chi phí SXKD dở dang	144		131.382.139.464	215.425.635.027
e . Thành phẩm tồn kho	145		97.322.933.956	91.289.309.379
f . Hàng hoá tồn kho	146		602.127.072	1.290.714.613
g . Hàng gửi đi bán	147		5.026.791.335	91.917.526.168
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(197.047.710)	(197.047.710)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.078.043.246</b>	<b>68.444.009.757</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.608.457.353	9.482.149.123
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	37.371.141.333	58.904.058.355
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	98.444.560	57.802.279

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>931.634.230.107</b>	<b>888.211.926.794</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.050.822.327</b>	<b>3.269.768.621</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.166.700.000	1.166.700.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.884.122.327	2.103.068.621
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>833.654.606.323</b>	<b>825.853.348.196</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	830.032.596.060	821.906.832.670
- Nguyên giá	222		1.553.527.483.999	1.553.576.955.416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(723.494.887.939)	(731.670.122.746)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.622.010.263	3.946.515.526
- Nguyên giá	228		10.558.944.973	10.558.944.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.936.934.710)	(6.612.429.447)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>58.619.155.946</b>	<b>23.755.315.260</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	58.619.155.946	23.755.315.260
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>6.334.466.502</b>	<b>6.334.466.502</b>
1 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.326.235.498)	(6.326.235.498)
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.905.000.000	4.905.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.9	<b>29.975.179.009</b>	<b>28.999.028.215</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		29.519.897.246	28.508.724.779
2. Lợi thế thương mại	269		455.281.763	490.303.436
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.813.975.705.838</b>	<b>1.961.704.697.813</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.355.535.849.946</b>	<b>1.524.072.518.095</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>859.081.608.564</b>	<b>1.027.372.367.986</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	145.354.355.720	205.015.315.444
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.884.784.383	9.332.879.255
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	5.859.755.740	9.487.977.018
4 . Phải trả người lao động	314		89.083.892.308	129.821.695.445
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.509.429.406	9.556.380.587
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	26.268.931.574	20.218.548.615
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	547.112.940.713	598.086.353.606
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	28.007.518.720	45.853.218.016
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>496.454.241.382</b>	<b>496.700.150.109</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		17.779.709.783	19.029.246.445
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.14	478.674.531.599	477.670.903.664
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>458.439.855.892</b>	<b>437.632.179.718</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>458.439.855.892</b>	<b>437.632.179.718</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		84.875.898.341	84.867.338.095
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.370.778.784	84.489.432.518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.121.206.372	4.618.312.273
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.249.572.412	79.871.120.245
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		42.193.178.767	43.275.409.105
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.813.975.705.838</b>	<b>1.961.704.697.813</b>

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trí



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2018	năm 2017	năm 2018	năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.087.871.565.617	859.045.058.667	1.087.871.565.617	859.045.058.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		345.028.939	106.847.374	345.028.939	106.847.374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.087.526.536.678	858.938.211.293	1.087.526.536.678	858.938.211.293
4. Giá vốn hàng bán	11		998.068.000.829	785.337.291.571	998.068.000.829	785.337.291.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.458.535.849	73.600.919.722	89.458.535.849	73.600.919.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	4.166.882.749	6.545.850.760	4.166.882.749	6.545.850.760
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	12.219.497.222	12.631.769.493	12.219.497.222	12.631.769.493
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		8.664.484.966	8.733.455.686	8.664.484.966	8.733.455.686
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	23.254.884.039	28.645.087.313	23.254.884.039	28.645.087.313
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	33.087.187.130	33.543.412.866	33.087.187.130	33.543.412.866
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		25.063.850.207	5.326.500.810	25.063.850.207	5.326.500.810
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.333.560.548	291.913.566	2.333.560.548	291.913.566
13. Chi phí khác	32	VI.7	894.061.039	544.829.276	894.061.039	544.829.276
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		1.439.499.509	(252.915.710)	1.439.499.509	(252.915.710)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		26.503.349.716	5.073.585.100	26.503.349.716	5.073.585.100
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.465.529.642	848.828.070	1.465.529.642	848.828.070
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		25.037.820.074	4.224.757.030	25.037.820.074	4.224.757.030
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.249.572.412	6.001.097.434	23.249.572.412	6.001.097.434
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.788.247.662	(1.776.340.404)	1.788.247.662	(1.776.340.404)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	1.033	352

**Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2018**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Chị Oanh*

**Đặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Văn Cường*

**Nguyễn Văn Cường**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Trí**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>26.503.349.716</b>	<b>5.073.585.100</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		36.269.851.900	33.829.140.306
- Các khoản dự phòng	03		(12.311.687)	-
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.044.322.294	1.141.145.357
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(2.140.509.057)	(220.630.554)
- Chi phí lãi vay	06		8.664.484.966	8.733.455.686
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(143.900)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06)</b>	<b>08</b>		<b>72.329.044.232</b>	<b>48.556.695.895</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.990.365.527)	(110.551.449.328)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		231.336.986.596	76.471.830.561
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(103.536.834.096)	(106.187.539.746)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.159.383.310)	(2.150.814.375)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.848.845.716)	(7.830.286.633)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.108.574.618)	(2.581.729.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.484.372.644	31.208.330
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.560.071.940)	(2.497.230.771)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>125.946.328.265</b>	<b>(106.739.315.766)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(76.931.990.735)	(82.570.568.243)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.330.818.182	64.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(430.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		201.600.000	7.365.700.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.600.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		191.191.312	156.085.099
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(74.208.381.241)</b>	<b>(73.814.237.689)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.625.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		730.424.094.710	729.957.833.882
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(783.195.484.578)	(625.049.436.135)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.771.634.000)	(10.184.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(55.543.023.868)</b>	<b>164.523.213.347</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.805.076.844)</b>	<b>(16.030.340.108)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>30.217.978.641</b>	<b>32.184.925.593</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>26.412.901.797</b>	<b>16.154.585.485</b>

**Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2018**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Đặng Thị Oanh Nữ*

**Đặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Văn Cường*

**Nguyễn Văn Cường**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Trí**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp·lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Quảng Nam
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ



**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Cơ sở hợp nhất:**

**1.1. Công ty con:**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**1.3. Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.



**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.



**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
  - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tiền mặt tại quỹ	265.251.224	124.204.263
_ VND	265.251.224	124.204.263
Tiền gửi ngân hàng	23.874.650.573	28.843.774.378
_ VND	12.081.132.732	7.385.097.556
_ USD	11.786.369.447	21.451.747.696
_ EURO	7.148.394	6.929.126
Tương đương tiền	2.273.000.000	1.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.412.901.797</b>	<b>30.217.978.641</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>- Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.191.267.129	14.191.267.129	14.191.267.129	14.191.267.129
<b>- Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	4.905.000.000	4.905.000.000	4.905.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.096.267.129</b>	<b>19.096.267.129</b>	<b>19.096.267.129</b>	<b>14.196.267.129</b>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

\* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	8.500.000.000	(8.500.000.000)	8.500.000.000	(8.500.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>8.500.000.000</b>	<b>(8.500.000.000)</b>	<b>8.500.000.000</b>	<b>(8.500.000.000)</b>

\* Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(26.235.498)	855.702.000	(26.235.498)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.326.235.498)</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.326.235.498)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
<b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	122.752.422	12.119.072
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.881.625.748	12.878.875.603
<b>Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.455.852.813	2.771.795.686

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	19.789.133.949	4.416.632.069
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	16.562.133.623	-
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	19.831.831.545	3.440.006.798
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	13.992.229.979	1.006.101.222
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	78.788.981.972	116.161.660.223
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	25.738.333.435	13.391.542.904
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	17.608.725.465	19.480.437.010
<i>Các khách hàng khác</i>	97.751.181.049	93.321.963.423
<b>Tổng cộng</b>	<b>290.062.551.017</b>	<b>251.218.343.649</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	-	83.482.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>83.482.800</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**

(Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Các khoản phải thu khác:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.519.792.638		1.370.206.254	-
Ký cược, ký quỹ	9.120.938.100		6.395.853.520	
Phải thu khác	6.112.167.939		4.115.394.791	-
- Phải thu tiền lương	1.561.168.079		-	-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN	10.023.763		194.428.000	-
- Phải thu khác	4.540.976.097		3.920.966.791	-
<b>Cộng</b>	<b>16.752.898.677</b>	<b>-</b>	<b>11.881.454.565</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.884.122.327	-	2.103.068.621	-
<b>Cộng</b>	<b>1.884.122.327</b>	<b>-</b>	<b>2.103.068.621</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		63.150.243.596	
Nguyên vật liệu	199.370.043.870		202.085.940.986	
Công cụ dụng cụ	275.745.130		157.397.654	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.382.139.464		215.425.635.027	
Thành phẩm	97.322.933.956	(197.047.710)	91.289.309.379	(197.047.710)
Hàng hóa	602.127.072	-	1.290.714.613	-
Hàng gửi đi bán	5.026.791.335		91.917.526.168	
<b>Cộng</b>	<b>433.979.780.827</b>	<b>(197.047.710)</b>	<b>665.316.767.423</b>	<b>(197.047.710)</b>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018  
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018		370.475.627.727	1.057.740.804.238	41.813.153.189	7.641.434.215	75.905.936.047	1.553.576.955.416
Mua mới trong năm		122.081.273	7.202.567.196	71.690.000	125.920.545	1.580.918.364	9.103.177.378
Chuyển từ XDCB dở dang		2.171.287	36.203.665.393	-	-	-	36.205.836.680
Tăng khác		-	-	-	-	216.000.000	216.000.000
Thanh lý		-	(44.655.157.595)	-	-	-	(44.655.157.595)
Giảm khác		(919.327.880)	-	-	-	-	(919.327.880)
Số dư tại ngày 31/03/2018		369.680.552.407	1.056.491.879.232	41.884.843.189	7.767.354.760	77.702.854.411	1.553.527.483.999
<b>Giá trị đã hao mòn</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018		110.874.272.040	542.835.458.445	27.650.059.763	5.043.940.703	45.266.391.795	731.670.122.746
Khấu hao trong kỳ		5.594.634.391	26.475.616.482	1.039.589.935	282.937.366	2.495.644.177	35.888.422.351
Thanh lý		-	(44.063.657.158)	-	-	-	(44.063.657.158)
Số dư tại ngày 31/03/2018		116.468.906.431	525.247.417.769	28.689.649.698	5.326.878.069	47.762.035.972	723.494.887.939
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Số dư tại ngày 01/01/2018		259.601.355.687	514.905.345.793	14.163.093.426	2.597.493.512	30.639.544.252	821.906.832.670
- Số dư tại ngày 31/03/2018		253.211.645.976	531.244.461.463	13.195.193.491	2.440.476.691	29.940.818.439	830.032.596.060



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 163.677 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.558.944.973
Tăng trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	10.558.944.973
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.612.429.447
Tăng trong kỳ	324.505.263
Số dư tại ngày 31/03/2018	6.936.934.710
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.946.515.526
Số dư tại ngày 31/03/2018	3.622.010.263

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 3.983 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành	2.737.108.835	222.090.908
+ Đầu tư MMTB đơn vị may	9.103.915.039	
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà	1.002.461.818	509.959.091
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	35.430.582.700	22.487.064.840
+ Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	409.518.604	409.518.604
+ Các công trình khác	9.935.568.950	126.681.817
<b>Cộng</b>	<b>58.619.155.946</b>	<b>23.755.315.260</b>

**9. Chi phí trả trước:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.608.457.353	9.482.149.123
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	29.519.897.246	28.508.724.779
<b>c, Lợi thế thương mại</b>	455.281.763	490.303.436
<b>Cộng</b>	<b>39.583.636.362</b>	<b>38.481.177.338</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

**\* Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2018	01/01/2018
HULTAFORS GROUP AB	17.452.731.113	21.335.354.164
MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD	7.057.112.951	7.863.820.177
FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD	-	8.159.829.710
INDORAMA POLYESTER INDUSTRIES PCL.	-	8.113.148.762
THE KINGTEX-CORPORATION	3.396.004.716	3.400.535.534
CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX PHÚ HƯNG	9.219.029.216	
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	12.050.184.144	9.230.356.984
Các nhà cung cấp khác	96.179.293.580	146.912.270.113
	<b>145.354.355.720</b>	<b>205.015.315.444</b>

**\* Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2018	01/01/2018
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	12.050.184.144	9.230.356.984



**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/03/2018
Thuế thu nhập DN	14.843.386	-	-	-		14.843.386
Thuế thu nhập cá nhân	14.547.505	-	69.053.669	-		83.601.174
Thuế xuất nhập khẩu	27.500.761	(27.500.761)	-	-	-	-
Các loại thuế khác	910.627	(910.627)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.802.279</b>	<b>(28.411.388)</b>	<b>69.053.669</b>	<b>-</b>		<b>98.444.560</b>

**b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2018
Thuế GTGT bán hàng nội địa	6.333.960.900	23.380.088.661	(15.658.434.758)	(10.038.698.546)		4.016.916.257
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	8.729.749.807	(8.729.749.807)			0
Thuế xuất nhập khẩu	0	270.115.960	(270.115.960)			0
Thuế thu nhập cá nhân	45.441.500	997.915.469	(954.424.087)			88.932.882
Thuế thu nhập DN	3.108.574.618	1.465.673.542	(3.108.718.518)			1.465.529.642
Các loại thuế khác	0	381.261.944	(92.884.985)			288.376.959
<b>Cộng</b>	<b>9.487.977.018</b>	<b>35.224.805.383</b>	<b>(28.814.328.115)</b>	<b>(10.038.698.546)</b>	<b>0</b>	<b>5.859.755.740</b>

**c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế GTGT phải nộp	khác	31/03/2018
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	58.904.058.355	47.034.905.946	(58.517.386.685)	(10.038.698.546)	(11.737.737)	37.371.141.333
<b>Cộng</b>	<b>58.904.058.355</b>	<b>47.034.905.946</b>	<b>(58.517.386.685)</b>	<b>(10.038.698.546)</b>	<b>(11.737.737)</b>	<b>37.371.141.333</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

**\* Chi phí phải trả chi tiết theo chi phí**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	<i>3.937.545.291</i>	<i>5.338.608.999</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>2.012.419.265</i>	<i>1.196.780.015</i>
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>734.345.965</i>	<i>-</i>
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	<i>2.366.317.318</i>	<i>2.378.785.474</i>
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (Đơn vị may)</i>	<i>365.729.675</i>	<i>376.218.776</i>
<i>Các chi phí khác</i>	<i>93.071.892</i>	<i>265.987.323</i>
<b>Cộng</b>	<b>9.509.429.406</b>	<b>9.556.380.587</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>3.046.246.814</i>	<i>11.272.798.938</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>2.248.465.476</i>	<i>598.632.742</i>
<i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>7.124.854.626</i>	<i>11.595.335</i>
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>179.228.256</i>	<i>1.879.570</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>703.888.468</i>	<i>695.536.532</i>
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	<i>1.884.066.547</i>	<i>655.700.547</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>11.082.181.387</i>	<i>6.982.404.951</i>
<b>Cộng</b>	<b>26.268.931.574</b>	<b>20.218.548.615</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	150.360.294.946	262.079.270.019	216.284.243.815	104.565.268.742
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	147.957.185.302	139.386.485.221	148.070.687.881	156.641.387.962
+ Ngân hàng Quốc tế	28.497.803.144	35.548.753.144	47.337.323.580	40.286.373.580
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	3.640.629.072	3.672.339.008	25.706.364.422	25.674.654.486
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	84.081.250.176	139.370.097.498	131.330.181.134	76.041.333.812
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	81.227.872.762	144.595.094.514	193.482.526.817	130.115.305.065
+ Ban liên lạc hưu trí	150.000.000	-	-	150.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư Hội An	4.982.577.244	7.489.148.558	8.024.838.369	5.518.267.055
<b>Cộng</b>	<b>500.897.612.646</b>	<b>732.141.187.962</b>	<b>770.236.166.018</b>	<b>538.992.590.702</b>



**b, Vay dài hạn:**

	31/03/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	172.244.436.763	-	-	172.244.436.763
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	16.223.915.985	56.145.494	-	16.167.770.491
+ Vay dài hạn NH Indovina	3.103.199.512	10.739.125	-	3.092.460.387
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	35.740.603.413	123.686.161	-	35.616.917.252
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.513.941.209	26.003.214	-	7.487.937.995
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	213.731.900.735	739.653.941	-	212.992.246.794
+ Kuraray	13.696.800.000	47.400.000	-	13.649.400.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Quảng Nam	12.834.902.928	-	-	12.834.902.928
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam	334.831.054	-	-	334.831.054
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Hội An	1.850.000.000			1.850.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam(DX)	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>478.674.531.599</b>	<b>1.003.627.935</b>	<b>-</b>	<b>477.670.903.664</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	31/03/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	46.215.328.067	80.883.723	12.959.318.560	59.093.762.904
<b>Cộng</b>	<b>46.215.328.067</b>	<b>80.883.723</b>	<b>12.959.318.560</b>	<b>59.093.762.904</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	165.375.000.000	74.160.475.589	72.414.835.222	43.305.696.156	355.256.006.967
- Tăng vốn trong năm	59.625.000.000				59.625.000.000
- Phân bổ vào các quỹ		10.706.862.506	(10.706.862.506)		-
- Lãi trong năm			79.871.120.245	(452.448.581)	79.418.671.664
- Cổ tức			(41.343.750.000)	(1.357.200.000)	(42.700.950.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(15.745.910.443)	(145.069.982)	(15.890.980.425)
- Tăng do mua công ty con trong kỳ				1.924.431.512	1.924.431.512
- Biến động khác					-
Số dư tại 31/12/2017	225.000.000.000	84.867.338.095	84.489.432.518	43.275.409.105	437.632.179.718
Số dư tại 01/01/2018	225.000.000.000	84.867.338.095	84.489.432.518	43.275.409.105	437.632.179.718
- Tăng vốn trong năm					0
- Phân bổ vào các quỹ		8.560.246	(8.560.246)		0
- Lãi trong năm			23.249.572.412	1.788.247.662	25.037.820.074
- Cổ tức			(1.285.600.000)	(2.714.400.000)	(4.000.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(73.922.000)	(156.078.000)	(230.000.000)
- Biến động khác			(143.900)		(143.900)
Số dư tại 31/03/2018	225.000.000.000	84.875.898.341	106.370.778.784	42.193.178.767	458.439.855.892

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
<b>Cộng</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>

**c, Cổ phiếu:**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>45.853.218.016</b>
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	230.000.000
Tăng khác trong kỳ	1.484.372.644
Sử dụng trong kỳ	(19.560.071.940)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2018</b>	<b>28.007.518.720</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

- Vật tư, hàng hóa nhận gia công giữ hộ tại ngày 31/03/2018:**

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	Băng nhám các loại	Pcs	982.005,50	28	Dây treo thê bài	pcs	763.516,98
2	Dây dính (băng nhám)	m	11.877,33	29	Đệm vai	SET	4.372,00
3	Dây dính(băng nhám)	Set	41.024,69	30	Đệm mắt cáo	Pcs	8.620,00
4	Băng nhám các loại	inch	301.676,00	31	Dụng các loại	m	495.295,88
5	Băng nhám các loại	yards	35.828,00	32	Dụng các loại	yards	280.242,30
6	Băng keo	ROL	3.011,00	33	Gói chống ẩm	Pcs	111.645,00
7	Bao nylon	Pcs	709.219,00	34	Gòn các loại	yard	72.278,00
8	Bo	Yard	756,00	35	Keo các loại	yard	29.292,00
9	Bo các loại	psc	181.543,00	36	Kẹp các loại	Pcs	158.770,00
10	Bìa lưng	Pcs	137.518,00	37	Lông Ngỗng	kg	3.141,00
11	Cạp móc	Pcs	994.867,27	38	Mắt cáo	Pcs	2.151.549,00
12	Chỉ may	m	5.020.261,80	39	Móc các loại	Pcs	1.457.564,79
13	Chỉ may	rol	6.458,00	40	Nhãn các loại	Pcs	10.967.898,60
14	Đạn bắn	Pcs	176.468,00	41	Nút các loại	Pcs	7.104.012,08
15	Đạn nhựa	Pcs	263.479,00	42	Seam	yard	332.862,00
16	Đầu trang trí dây kéo	Chiếc	1.856.293,00	43	Size gắn móc	Chiếc	44.154,00
17	Dây đai	ROL	79,00	44	THẺ BÀI GIẤY	Chiếc	6.506,00
18	Dây dệt	m	149.214,30	45	Thùng	Chiếc	33.981,00
19	Dây dệt	yards	338.464,00	46	Túi zipper	Chiếc	38.647,00
20	Dây ép seam	m	446.160,00	47	Vải chính các loại	m	1.160.517,89
21	Dây kéo các loại	Pcs	3.818.189,00	48	Vải chính các loại	yards	2.247.682,64
22	Dây luồn	m	114.496,84	49	Vải chính các loại	kgm	170.638,80
23	Dây luồn	yards	1.780.212,49	50	Vải lót các loại	m	155.627,71
24	Dây thun	m	272.025,01	51	Vải lót các loại	yards	1.164.651,98
25	Dây thun	yards	547.489,24	52	Vải lưới	Yard	11.092,00
26	Dây viền	m	230.388,65	53	Vải phối các loại	m	58.376,00
27	Dây viền	yards	1.012,95				

Tất cả các loại vật tư nhận giữ hộ này đều đảm bảo cho sản xuất.

- Ngoại tệ các loại:**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	486.593,31	11.786.369.447	946.619,64	21.451.747.696
EUR	255,81	7.148.394	255,81	6.929.126

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
+ Doanh thu bán hàng	1.087.333.676.601	858.508.384.002
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	275.834.934	106.847.374
+ Doanh thu khác	262.054.082	429.827.291
<b>Cộng</b>	<b>1.087.871.565.617</b>	<b>859.045.058.667</b>

**b, các khoản giảm trừ doanh thu:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Chiết khấu thương mại	1.910.225	-
Giảm giá hàng bán	179.319.070	-
Hàng bán bị trả lại	163.799.644	106.847.374
<b>Cộng</b>	<b>345.028.939</b>	<b>106.847.374</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	191.191.312	156.085.099
Chiết khấu thanh toán	66.939.033	45.523.748
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.698.752.404	6.344.241.913
Lợi nhuận được chia	210.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>4.166.882.749</b>	<b>6.545.850.760</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Chi phí lãi tiền vay	8.664.484.966	8.733.455.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	510.689.962	2.757.168.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.044.322.294	1.141.145.357
<b>Cộng</b>	<b>12.219.497.222</b>	<b>12.631.769.493</b>

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Chi phí nhân viên	2.336.319.442	2.197.682.933
Chi phí vật liệu, bao bì	251.086.686	237.607.895
Chi phí dụng cụ đồ dùng	728.233.828	1.259.227.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.202.465.142	21.012.992.481
Chi phí bằng tiền khác	4.716.264.770	3.874.801.618
<b>Cộng</b>	<b>23.254.884.039</b>	<b>28.645.087.313</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Chi phí nhân viên	18.129.960.562	18.772.988.198
Chi phí đồ dùng văn phòng	348.731.786	799.535.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.323.273.600	1.830.644.781
Thuế, phí và lệ phí	578.965.432	611.132.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.941.121.782	5.114.540.352
Chi phí bằng tiền khác	6.765.133.968	6.414.571.847
<b>Cộng</b>	<b>33.087.187.130</b>	<b>33.543.412.866</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Thu nhập khác:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.739.317.745	64.545.455
Các khoản thu khác	594.242.803	227.368.111
<b>Cộng</b>	<b>2.333.560.548</b>	<b>291.913.566</b>

**7. Chi phí khác:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản chi khác	894.061.039	544.829.276
<b>Cộng</b>	<b>894.061.039</b>	<b>544.829.276</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.010.878.416	361.789.690.015
Chi phí nhân công	263.767.841.730	226.246.707.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.269.851.900	33.829.140.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.039.936.166	143.697.579.033
<b>Cộng</b>	<b>890.088.508.212</b>	<b>765.563.117.036</b>

**9. Báo cáo bộ phận:**

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	3T2018	3T2017	3T2018	3T2017	3T2018	3T2017	3T2018	3T2017	3T2018	3T2017	3T2018	3T2017	3T2018	3T2017	3T2018	3T2017
Tổng doanh thu của bộ phận	338.399	243.458	216.994	145.492	3.863	32.168	118.077	112.892	77.545	50.279	69.385	76.697	263.609	198.060	1.087.872	859.045
Kết quả kinh doanh của bộ phận	21.476	13.259	25.360	21.100	387	1.581	9.857	10.986	6.998	2.459	5.646	10.638	19.735	13.579	89.459	73.601
Thu nhập không phân bổ															4.167	6.546
Chi phí không phân bổ															68.562	74.820
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															25.064	5.327
Thu nhập khác															2.334	292
Chi phí khác															894	545
Thuế TNDN															1.466	849
Lợi nhuận thuần sau thuế															25.038	4.225

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Day Out

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

W. H. H. H.

Nguyễn Văn Cường

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Trị